

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Số: 69/HPVC-KTTC
V/v thực hiện công bố thông tin

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng.
- 2- Mã chứng khoán: BXH.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng.
- 4- Điện thoại: 02253 821832 Fax: 02253 540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Kim Yến.
- 6- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, được lập ngày 18 tháng 10 năm 2018 bao gồm:

Bảng cân đối kế toán, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số 696/HP-KTTC, ngày 18 tháng 10 năm 2018, giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.hcpc.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.KTTKTC

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hoàng Kim Yến

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 3 năm 2018 chênh lệch so với quý 3 năm 2017

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ báo cáo quý 3 năm 2018 và quý 3 năm 2017 thì lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận quý 3 năm 2017.

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng lợi nhuận như sau:

Quý 3 năm 2018 sản lượng tiêu thụ vỏ bao tăng 5.428.265 vỏ (tương đương tăng 91,61%). Trong kỳ tuy giá bán bình quân giảm 35 đồng (tương đương giảm 0,64%) nhưng so với chi phí bình quân thì chi phí giảm nhiều hơn, cụ thể là giảm 215 đồng (tương đương giảm 3,95%). Doanh thu tăng, chi phí giảm nhẹ nên đã làm cho lợi nhuận quý 3 năm 2018 tăng so với quý 3 năm 2017.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 3/2018	Quý 3/2017	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ	11.353.545	5.925.280	191,61
2	Tổng doanh thu và thu nhập	đồng	60.870.355.297	31.972.364.370	190,38
3	Tổng chi phí	đồng	59.360.771.458	32.252.902.938	184,05
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	1.509.583.839	-280.538.568	-538,10
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	5.361	5.396	99,36
6	Chi phí bình quân	đồng/vỏ	5.228	5.443	96,05

Trân trọng giải trình./.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng
 Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2018
Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.327.904.427	106.768.654.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.439.180.889	2.269.632.289
1. Tiền	111	5	9.439.180.889	2.269.632.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.743.762.956	81.436.937.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.218.506.962	80.866.739.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		395.473.529	248.183.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		129.782.465	322.014.833
IV. Hàng tồn kho	140	7	22.144.960.582	23.062.084.621
1. Hàng tồn kho	141	7	22.908.129.436	23.880.619.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	7	-763.168.854	-818.535.111
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.119.676.084	12.347.052.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220	9	11.119.676.084	12.347.052.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10.945.893.584	12.347.052.865
- Nguyên giá	222	9	94.303.227.684	94.050.767.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	9	-83.357.334.100	-81.703.714.182
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		173.782.500	0
- Nguyên giá	228		264.450.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-90.667.500	-60.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.447.580.511	119.115.707.253

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.371.937.951	61.874.001.085
I. Nợ ngắn hạn	310		77.371.937.951	61.874.001.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	33.044.379.598	18.133.484.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.162.803	36.965.147
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8	1.553.139.479	825.785.436
4. Phải trả người lao động	314		3.346.176.854	3.460.142.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	202.537.039
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.636.817	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		459.131.164	352.049.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	38.799.671.774	37.921.418.644
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	12	136.639.462	941.618.221
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.075.642.560	57.241.706.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	56.075.642.560	57.241.706.168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	12	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	18.892.889.570	18.892.889.570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	12	2.017.704.320	2.017.704.320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	1.977.259.633	3.143.323.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12	1.977.259.633	3.143.323.241
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.447.580.511	119.115.707.253

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thuý Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Kim Yên



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	60.461.021.361	31.601.130.194	162.092.197.126	132.944.460.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13	60.461.021.361	31.601.130.194	162.092.197.126	132.944.460.029
4. Giá vốn hàng bán	11	14	54.480.630.265	28.968.433.640	145.821.577.504	115.605.831.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.980.391.096	2.632.696.554	16.270.619.622	17.338.628.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.774.674	2.994.993	6.488.167	14.041.658
7. Chi phí tài chính	22	15	525.472.669	614.565.756	1.554.216.520	1.679.622.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15	525.472.669	614.565.756	1.554.216.520	1.679.622.081
8. Chi phí bán hàng	24	18	1.041.049.779	294.637.509	2.480.447.510	1.397.500.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	3.280.183.934	2.356.794.376	10.482.342.204	10.932.685.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		1.135.459.388	(630.306.094)	1.760.101.555	3.342.862.773
11. Thu nhập khác	31	16	407.559.262	368.239.183	762.828.649	1.010.581.743
12. Chi phí khác	32	17	33.434.811	18.471.657	51.355.664	289.284.638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		374.124.451	349.767.526	711.472.985	721.297.105
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	19	1.509.583.839	(280.538.568)	2.471.574.540	4.064.159.878
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	301.916.767		494.314.907	868.939.689
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.207.667.072	(280.538.568)	1.977.259.633	3.195.220.189
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					



NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Hà Thủy Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		166.060.904.760	167.502.199.559
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.313.464.724)	(58.583.771.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.913.563.292)	(21.644.493.660)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.626.112.082)	(1.729.747.813)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(205.873.607)	(1.433.294.326)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		653.186.342	666.302.584
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.804.794.145)	(14.449.909.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.850.283.252	70.327.284.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(129.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.488.167	14.041.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.488.167	(115.049.251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.824.192.698)	(76.551.452.882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86.824.192.698)	(76.551.452.882)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.032.578.721	(6.339.217.138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.269.632.289	8.518.130.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.302.211.010	2.178.913.077

Người lập biểu

Hà Thuý Mai

Kế toán trưởng

Hoàng Kim Yến



Nguyễn Anh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

Mẫu số B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0200600741 ngày 06 tháng 10 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

Ghi nhận doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÃU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoạch định cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng****MÃ SỐ B09 – DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/09/2018	01/07/2018
Tiền mặt	131 246 729	112 620 473
Tiền gửi ngân hàng	9 307 934 160	2 216 778 407
Cộng	9 439 180 889	2 329 398 880

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/07/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	90 218 506 962	82 064 636 333
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	43 110 941 280	46 626 048 948
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	14 079 041 644	14 448 941 768
Khách hàng khác	33 028 524 038	20 989 645 617

7. HÀNG TỒN KHO

	01/07/2018		30/09/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11 068 545 461		13 673 984 752	
Công cụ, dụng cụ	51 606 151		53 774 049	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 875 685 157		2 943 821 095	
Thành phẩm	6 683 606 634		3 702 983 754	
Hàng gửi bán	2 740 402 521		2 533 565 786	
Hàng hóa	0			
Cộng	23 419 845 924	(763 168 854)	22 908 129 436	(763 168 854)

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/07/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018
Thuế giá trị gia tăng	0	6 086 689 458	5 552 786 586	533 902 872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171 521 710	301 916 767	171 059 159	302 379 318
Các loại thuế khác	25 032 629	1 036 298 172	344 473 512	716 857 289

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

MÃU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
Tại ngày 01/07/2018	17 706 699 376	73 484 198 042	1 892 986 387	1 219 343 879	94 303 227 684
Mua trong kỳ					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 30/09/2018	17 706 699 376	73 484 198 042	1 892 986 387	1 219 343 879	94 303 227 684
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/07/2018	12 043 667 315	68 499 373 208	1 243 840 709	923 070 878	82 709 952 110
Khấu hao trong kỳ	202 976 462	380 264 349	35 467 176	28 674 003	647 381 990
Tại ngày 30/09/2018	12 246 643 777	68 879 637 557	1 279 307 885	951 744 881	83 357 334 100
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2018	5 663 032 061	4 984 824 834	649 145 678	296 273 001	11 593 275 574
Tại ngày 30/09/2018	5 460 055 599	4 604 560 485	613 678 502	267 598 998	10 945 893 584

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGANHẠN

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33 044 379 598	33 044 379 598	31 759 776 394	31 759 776 394
Cộng	33 044 379 598	33 044 379 598	31 759 776 394	31 759 776 394

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

MÃU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2018	01/07/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	38 799 671 774	38 799 671 774	33 046 528 222	22 567 711 849	28 320 855 401
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam					
Cộng	38 799 671 774	38 799 671 774	33 046 528 222	22 567 711 849	28 320 855 401

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 15/7/2019. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m² tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 25 triệu vỏ bao/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

MÃ SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/07/2018	30 120 400 000	63 200 000	657 111 254	18 892 889 571	2 017 704 320	769 592 561
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong quý	-	-	-	-	-	1 207 667 072
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ			522 500 000			
Giảm khác			134 611 254	18 892 889 571	2 017 704 320	1 977 259 633
Tại ngày 30/09/2018	30 120 400 000		134 611 254	18 892 889 571	2 017 704 320	1 977 259 633

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/07/2018	Tỷ lệ	30/09/2018	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
Cộng	30.120.400.000	100%	30.120.400.000	100%

Cổ phiếu

	30/09/2018	01/07/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Doanh thu	60 461 021 361	31 601 130 194
- Doanh thu bán hàng	59 704 480 087	30 683 921 647
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	756 541 274	917 208 547

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Giá vốn của thành phẩm	54 480 630 265	28 756 062 258
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	211 371 382
Cộng	54 480 630 265	28 968 433 641

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Lãi tiền vay	525 472 669	614 565 756
Cộng	525 472 669	614 565 756

16. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Thu nhập từ bán phế liệu	334 886 096	310 782 334
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	43 615 204	22 002 222
Các khoản khác	29 057 962	35 454 627
Cộng	407 559 262	368 239 183

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Các khoản chi phí khác	33 434 811	18 471 657
Cộng	33 434 811	18 471 657

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 280 183 934	2 356 794 376
- Chi phí nhân viên	1 481 787 478	1 257 075 135
- Chi phí vật liệu quản lý	67 875 890	88 982 363
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46 821 818	39 602 000
- Khấu hao TSCĐ	106 031 618	51 187 618
- Thuế, phí lệ phí	686 192 000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	151 147 775	47 430 881
- Chi phí bằng tiền khác	528 017 637	736 456 260
- Chi phí quản lý	212 309 718	136 060 119
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 041 049 779	294 637 509
- Chi phí nhân viên bán hàng	9 174 000	800 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	529 654 290	125 380 633
- Chi phí Bằng tiền khác	502 221 489	168 456 876

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1 509 583 839	(280 538 568)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	301 916 767	

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/09/2018	Giá trị ghi sổ 01/07/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Cộng		
Công nợ tài chính		
Các khoản vay		
Cộng		

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

